



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

я
я - ja

bạn
đại từ

ты
ты - ty

anh ấy

ён
ён - jon

cô ấy

яна
яна - jana

nó

яно
яно - jano

chúng tôi / chúng ta

мы
мы - my

các bạn

вы
вы - vy

họ

яны
яны - jany

cái gì

што
што - što

ai

хто
хто - chto

ở đâu

дзе
дзе - dzie

tại sao

чаму
чаму - čamú

làm sao

як
як - jak

cái nào

які
які - jakí

lúc nào

калі
калі - kalí

sau đó

тады
тады - tadý

nếu

калі
калі - kalí

thật sự

сапраўды
сапраўды - sapraŭdý

nhưng

але
алé - alié

bởi vì

таму што
таму што - tamú što

không

не
не - nie

này

гэты
гэты - héty

Tôi cần cái này

Мне гэта трэба
Мне гэта трэба - Mnie héta tréba

Cái này giá bao nhiêu?

Колькі гэта каштуе?
Колькі гэта каштуе? - Kólki héta kaštúje?

đó
vật

той
той - toj

tất cả

усе
усе - usié

hoặc

або
або - abó

và

і
і - i

biết

ведаць
ведаць - viédać

Tôi biết

Я ведаю
Я ведаю - Ja viédaju

Tôi không biết

Я не ведаю
Я не ведаю - Ja nie viédaju

nghĩ

думаць
думаць - dúmać

đến

прыходзіць
прыходзіць - prychódzić

đặt

пакласці
пакласці - paklásci

lấy

браць
браць - bráć

tìm

знайсці
знайсці - znajscí

nghe

слухаць
слўхаць - slúchać

làm việc

працаваць
працава́ць - pracaváć

nói chuyện

гаварыць
гавары́ць - havarýć

cho

даваць
дава́ць - daváć

thích

падабацца
падаба́цца - padabácca

giúp đỡ

дапамагаць
дапамага́ць - dapamaháć

yêu

кахаць
каха́ць - kacháć

gọi

званіць
звані́ць - zvaníc

chờ đợi

чакаць
чака́ць - čakáć

Tôi thích bạn

Ты мне падабаешся
Ты мне падаба́ешся - Ty mnie
padabáješsia

Tôi không thích cái này

Мне гэта не падабаецца
Мне гэта не падаба́ецца - Mnie
héta nie padabájecca

Bạn có yêu tôi không?

Ты мяне кахаеш?
Ты мяне каха́еш? - Ty mianié
kacháješ?

Tôi yêu bạn

Я цябе кахаю

Я цябэ кахаю - ja ciabié kacháju

0

нуль

нуль - nulí

1

адзін

адзін - adzín

2

два

два - dva

3

тры

тры - try

4

чатыры

чатыры - čatýry

5

пяць

пяць - piác

6

шэсць

шэсць - šesć

7

сем

сем - siem

8

восем

восем - vósiem

9

дзевяць

дзевяць - dziéviać

10

дзесяць

дзесяць - dziésiać

11

адзінаццаць
адзінаццаць - adzináccaś

12

дванаццаць
дванаццаць - dvanáccaś

13

трынаццаць
трынаццаць - trynáccaś

14

чатырнаццаць
чатырнаццаць - čatyrnáccaś

15

пятнаццаць
пятнаццаць - piatnáccaś

16

шаснаццаць
шаснаццаць - šasnáccaś

17

сямнаццаць
сямнаццаць - siamnáccaś

18

васямнаццаць
васямнаццаць - vasiamnáccaś

19

дзевятнаццаць
дзевятнаццаць - dzieviatnáccaś

20

дваццаць
дваццаць - dváccaś

móí

новы
но́вы - nóvy

cũ

стары
ста́ры - starý

ít

мала
мáла - mála

nhiều

шмат
шмат - šmat

bao nhiêu?
đại cương

кількі?
кóльки? - kólkí?

bao nhiêu?
số

кількі?
кóльки? - kólkí?

sai

няправільны
няпáравільны - niaprávilny

chính xác

правільны
пáравільны - právilny

xấu

дрэнны
дрéнны - drénny

tốt

добры
дóбры - dóbry

hạnh phúc

шчаслівы
шчаслíвы - ščaslívy

ngắn

кароткі
карóткі - karótki

dài

доўгі
дóўгі - dóўhi

nhỏ

маленькі
малéнькі - maliéńki

lớn
to

вялікі
вялікі - vialíki

đó
địa điểm

там
там - tam

đây

тут
тут - tut

phải

правы
правы - právy

trái

левы
лёвы - liévy

xinh đẹp

прыгожы
прыгожы - pryhóžy

trẻ

малады
малады - maladý

già

стары
стары - starý

xin chào

прывітанне
прывітанне - pryvítánnie

hẹn gặp lại

убачымся
убачымся - ubáčymsia

được

добра
добра - dóbra

bảo trọng nhé

беражы сябе
беражы сябе - bieražy siabié

đừng lo

не хвалю́йся
не хвалю́йся - nie chwaliújsia

tất nhiên

кане́шне
кане́шне - kaniéšnie

chúc ngày tốt lành

добры дзень
добры дзень - dóbry dzień

chào

вітаю
вітаю - vitáju

bái bai

пакуль
пакуль - rakúí

tạm biệt

да пабачэння
да пабачэння - da pabačénnia

xin làm phiền

даруйце
даруйце - darújcie

xin lỗi

выбачай
выбачай - vybačáj

cảm ơn bạn

дзякуй
дзякуй - dziákuj

làm ơn

калі ласка
калі ласка - kalí láska

Tôi muốn cái này

Я хачу гэта
Я хачу гэта - ja chačú héta

bây giờ

цяпер
цяпер - ciapiér

buổi chiều

M
поўдзень
поўдзень - róŭdzień

buổi sáng
9:00-11:00

F
ра́ніца
ра́ніца - ráńica

ban đêm

F
но́ч
но́ч - poč

buổi sáng
6:00-9:00

F
ра́ніца
ра́ніца - ráńica

buổi tối

M
вечар
вэ́чар - viečar

buổi trưa

M
дзень
дзень - dzień

nửa đêm

F
поўнач
поўнач - róŭnač

giờ

F
гадзі́на
гадзі́на - hadzína

phút

F
хвілі́на
хвілі́на - chvilína

giây

F
секунда
секúнда - siekúnda

ngày

M
дзень
дзень - dzień

tuần

M
ты́дзень
ты́дзень - týdzień

tháng

M
месяц
méсяц - miésiac

năm

M
год
год - hod

thời gian

M
час
час - čas

ngày tháng

F
дата
дáта - dáta

ngày hôm kia

пазаўчора
пазаўчо́ра - paзаўčóra

hôm qua

учора
учо́ра - učóra

hôm nay

сёння
се́ння - siónnia

ngày mai

заўтра
заўтра́ - záŭtra

ngày kia

паслязаўтра
паслязаўтра́ - pasliazáŭtra

thứ hai
ngày

M
панядзелак
панядзе́лак - paniadziéłak

thứ ba
ngày

M
аўторак
аўто́рак - aŭtórak

thứ tư
ngày

F
серада
серада́ - sieradá

thứ năm

M
чацвер
чацвэр - čacvier

thứ sáu

F
пятніца
пятніца - piatnica

thứ bảy

F
субота
субота - subóta

chủ nhật

F
нядзеля
нядзеля - niadzielia

Ngày mai là thứ bảy

Заўтра субота
Зáўтра субóта - Záutra subóta

cuộc đời

N
жыццё
жыццё - žycció

đàn bà

F
жанчына
жанчы́на - žančýna

đàn ông

M
чалавек
чалавéк - čalaviék

tình yêu

N
каханне
кахáнне - kachánnie

bạn trai

M
хлопец
хлóпец - chlópiec

bạn gái

F
сяброўка
сяброў́ка - siabróўka

bạn
đanh từ

M
сябар
ся́бар - siábar

hôn
danh từ

M
пацалунак
пацалунак - pascalúnak

tình dục

M
сэкс
сэкс - seks

trẻ em

N
дзіця
дзіця - dziciá

em bé

N
дзіцятка
дзіцятка - dziciátka

con gái
đại cương

F
дзяўчынка
дзяўчынка - dziaŭčynka

con trai
đại cương

M
хлопчык
хлопчык - chlórčyk

mẹ

F
мама
мама - máma

ba

M
тата
тата - táta

má
mẹ

F
маці
маці - máci

cha

M
бацька
бацька - báčka

cha mẹ

PL
бацькі
бацькі - baćkí

con trai
gia đình

M
сын
сын - syn

con gái
gia đình

F
дача
дачка - dačka

em gái

F
малодшая сястра
малодшая сястра - malódszaja
siastrá

em trai

M
малодшы брат
малодшы брат - malódszy brat

chị gái

F
старэйшая сястра
старэйшая сястра - staréjšaja
siastrá

anh trai

M
старэйшы брат
старэйшы брат - staréjšy brat

đúng

стаяць
стаяць - stajác

ngồi

сядзець
сядзець - siadziéc

nằm xuống

ляжаць
ляжаць - liažác

đóng

зачыніць
зачыніць - začynić

mở
cửa

адчыніць
адчыніць - adčynić

thua

прайграць
прайграць - prajhrác

thắng

перамагаць
перамагаць - pieramahác

chết

паміраць
паміра́ць - pamirác

sống
động từ

жыць
жы́ць - žýć

bật

уключыць
уключы́ць - uključýć

tắt

выключыць
вы́ключыць - vŭklučýć

giết

забіваць
забіва́ць - zabivác

làm bị thương

параніць
пара́ніць - paráníć

chạm

кранаць
крана́ць - kranác

xem

глядзець
глядзе́ць - hliadzić

uống

піць
пі́ць - ríc

ăn

есці
есці́ - jésci

đi bộ

хадзіць
хадзі́ць - chadzíc

gặp

сустракаць
сустрака́ць - sustrakác

đặt cược

рабіць стаўку
рабіць стаўку - rabíc stáŭku

hôn
động từ

цалаваць
цалаваць - calavác

đi theo

прытрымлівацца
прытрымлівацца - prytrymlivacca

cưới

ажаніцца
ажаніцца - ažanícса

trả lời

адказваць
адка́зваць - adkázvać

hỏi

пытаць
пыта́ць - pytác

câu hỏi

N
пытанне
пытáнне - pytánnie

công ty

F
кампанія
кампа́нія - kampánija

kinh doanh

M
бізнес
бі́знес - bíznieс

việc làm

F
праца
пра́ца - práса

tiền

PL
грошы
гро́шы - hróšy

điện thoại

M
тэлефон
тэлефо́н - teliefón

văn phòng

M
офіс
офіс - ófis

bác sĩ

M
урач
урач - uráč

bệnh viện

F
бальніца
бальніца - balníca

y tá

F
медсястра
медсястра - miedsiastrá

cảnh sát
người

M
паліцэйскі
паліцэйскі - palicéjski

tổng thống

M
прэзідэнт
прэзідэнт - prezident

màu trắng

белы
белы - biély

màu đen

чорны
чорны - čorný

màu đỏ

чырвоны
чырвоны - čyrvóny

màu xanh da trời

сіні
сіні - síní

màu xanh lá cây

зялёны
зялёны - zialióny

màu vàng

жоўты
жоўты - žóůty

chậm

павольны
павольны - pavólny

nhANH

хуткі
хуткі - chutki

vui vẻ

смешны
смешны - smiészny

không công bằng

несправядлівы
несправядлівы - niespraviadlívny

công bằng

справядлівы
справядлівы - spraviadlívny

khó

складаны
складаны - skladány

dễ

просты
просты - prósty

Cái này khó

Гэта складана
Гэта складана - Héta skladána

giàu

багаты
багаты - baháty

nghèo

бедны
бедны - biédny

khỏe

моцны
моцны - móсны

yếu

слабы
слабы - sláby

an toàn

бяспечны
бяспэчны - biaspiéchny

mệt mỏi

стомлены
стóмлены - stómlieny

tự hào

горды
гóрды - hórды

no bụng

сыты
сыты - sýty

bệnh

хворы
хвóры - chvóry

khỏe mạnh

здаровы
здарóвы - zdaróvy

tức giận

злы
злы - zly

thấp
đại cương

нізкі
нізкі - nízki

cao
đại cương

высокі
высóкі - vysóki

thẳng

прамы
прамы - pramy

mỗi / mọi

кожны
кóжны - kóžny

luôn luôn

заўсёды
заўсёды - zaŭsiódy

thực ra

насамрэч
насамрэч - nasámreč

lần nữa

зноў
зноў - znoŭ

đã

ужо
ужо - užó

ít hơn

менш
менш - mienš

phần lớn

самы
самы - sámŭ

nhiều hơn

больш
больш - bóľš

Tôi muốn nhiều hơn

Я хачу больш
Я хачу больш - Ja chačú boľš

không có

ніхто
ніхто - nichtó

rất

вельмі
вельмі - vieľmi

động vật

жывёліна
жывёліна - žyvióľina

con lợn

свіння
свіння - svinnjá

con bò

карова
карова - karóva

con ngựa

M
конь
конь - koń

con chó

M
сабака
саба́ка - sabáka

con cừu

F
авечка
авéчка - aviéčka

con khỉ

F
малпа
ма́лпа - málpa

con mèo

M
кот
кот - kot

con gấu

M
мядзведзь
мядзвéдзь - miadzviédź

con gà

F
курыца
ку́рыца - kúryca

con vịt

F
качка
ка́чка - káčka

con bướm

M
матыль
маты́ль - matýl

con ong

F
пчала
пча́ла - pčalá

con cá

F
рыба
ры́ба - rýba

con nhện

M
павук
паву́к - pavúk

con rắn

Р
ЗМЯЯ
змяя - zmiajá

ở ngoài

ЗВОНКУ
звонку - zvónku

ở trong

унутры
унутры - unutrý

xa

далёка
далёка - dalióka

gần

блізка
блізка - blízka

bên dưới

пад
пад - pad

bên trên

над
над - nad

bên cạnh

побач
побач - róbač

phía trước

пярэдні
пярэдні - piarédni

phía sau

задні
задні - zádni

ngọt

салодкі
салодкі - salódki

chua

кіслы
кіслы - kísly

lạ

дзіўны
дзіўны - dziŭny

mềm

мяккі
мяккі - miákki

cứng

цвёрды
цвёрды - cviórdy

đáng yêu

мілы
мілы - míly

ngu ngốc

дурны
дурны - durný

điên khùng

шалёны
шалёны - šalióny

bận rộn

заняты
заняты - zaniáty

cao
người

высокі
высокі - vysóki

thấp
người

нізкі
нізкі - nízki

lo lắng

занепакоены
занепакоены - zaniepakójeny

ngạc nhiên

здзіўлены
здзіўлены - zdziŭlieny

ngẫu

круты
круты - krutý

cư xử tốt

добра выхаваны

добра выхаваны - dobra vychavány

ác độc

злы

злы - zly

khéo léo

разумны

разумны - razúmny

lạnh

холодны

халодны - chalódny

nóng

гарачы

гарачы - haráčy

đầu

F

галава

галава - halavá

mũi

M

нос

нос - nos

tóc

PL

валасы

валасы - valasý

miệng

M

рот

рот - rot

tai

N

вуха

вуха - vúcha

mắt

N

вока

вока - vóka

bàn tay

F

рука

рукá - ruká

bàn chân

F
ступня
ступня - stupniá

tim

N
сэрца
сэрца - sérsa

não

M
мозг
мозг - mozh

kéo

цягнуць
цягнуць - ciahnúć

đẩy

штурхаць
штурхаць - štúrchać

ấn

націскаць
націскаць - naciskáć

đánh

біць
біць - bíć

bắt

лавіць
лавіць - lavíc

chiến đấu

біцца
біцца - bícca

ném

кідаць
кідаць - kídać

chạy
động từ

бегчы
бегчы - biéhčy

đọc

чытаць
чытаць - čytáć

viết

пісаць
пісаць - піса́ць

sửa chữa

правіць
правіць - пра́віць

đếm

лічыць
лічыць - лі́чыць

cắt

рэзаць
рэзаць - ре́заць

bán

прадаваць
прадаваць - прадава́ць

mua

купляць
купляць - купля́ць

trả

плаціць
плаціць - плаці́ць

học

вучыцца
вучыцца - ву́чыцца

mơ

марыць
марыць - ма́рыць

ngủ

спаць
спаць - спа́ць

chơi

гуляць
гуляць - гуля́ць

ăn mừng

святкаваць
святкаваць - свіаткава́ць

ngủ ngơi

адпачываць
адпачыва́ць - adpačyvác

thưởng thức

атрымліваць асалоду
атры́мліваць асало́ду - atrýmlivać
asalódu

dọn dẹp

чысціць
чы́сціць - čýscić

trường học

F
школа
шко́ла - škóla

nhà ở

M
дом
дом - dom

cửa

PL
дзверы
дзвэ́ры - dzviéry

chồng

M
муж
муж - muž

vợ

F
жонка
жо́нка - žónka

đám cưới

N
вяселле
вясе́лле - viasiéllie

người

M
чалавек
чалавэ́к - čalaviék

xe hơi

M
аўтамабіль
аўтамабі́ль - aŭtamabíl

nhà

M
дом
дом - dom

thành phố

М
горад
góрад - hórad

số

Ѕ
лічба
лічба - líčba

21

дваццаць адзін
два́ццаць адзін - dváccać adzín

22

дваццаць два
два́ццаць два - dváccać dva

26

дваццаць шэсць
два́ццаць шэсць - dváccać šesć

30

трыццаць
тры́ццаць - trýccać

31

трыццаць адзін
тры́ццаць адзін - trýccać adzín

33

трыццаць тры
тры́ццаць тры - trýccać try

37

трыццаць сем
тры́ццаць сем - trýccać siem

40

сорак
sóрак - sórak

41

сорак адзін
sóрак адзін - sórak adzín

44

сорак чатыры
sóрак чаты́ры - sórak čatýry

48

сорак восем
sórak wósiem

50

пяцьдзясят
пяцьдзясят - pięćdziesiąt

51

пяцьдзясят адзін
пяцьдзясят адзін - pięćdziesiąt
adzin

55

пяцьдзясят пяць
пяцьдзясят пяць - pięćdziesiąt pięć

59

пяцьдзясят дзевяць
пяцьдзясят дзевяць - pięćdziesiąt
dziewięć

60

шэсцьдзясят
шэсцьдзясят - sześćdziesiąt

61

шэсцьдзясят адзін
шэсцьдзясят адзін - sześćdziesiąt
adzin

62

шэсцьдзясят два
шэсцьдзясят два - sześćdziesiąt dwa

66

шэсцьдзясят шэсць
шэсцьдзясят шэсць - sześćdziesiąt
sześć

70

семдзесят
сэмдзесят - siemdziesiąt

71

семдзесят адзін
сэмдзесят адзін - siemdziesiąt
adzin

73

семдзесят тры
сэмдзесят тры - siemdziesiąt trzy

77

семдзесят сем
сэмдзесят сем - siémdziesiat siem

80

восемдзесят
вóсемдзесят - vósiemdziesiat

81

восемдзесят адзін
вóсемдзесят адзін - vósiemdziesiat
adzín

84

восемдзесят чатыры
вóсемдзесят чатыры -
vósiemdziesiat čatýry

88

восемдзесят восем
вóсемдзесят вóсем - vósiemdziesiat
vósiem

90

дзевяноста
дзевяно́ста - dzievianósta

91

дзевяноста адзін
дзевяно́ста адзін - dzievianósta
adzín

95

дзевяноста пяць
дзевяно́ста пяць - dzievianósta piac

99

дзевяноста дзевяць
дзевяно́ста дзэ́вяць - dzievianósta
dziéviać

100

СТО
сто - sto

1000

адна тысяча
адна́ ты́сяча - adná týsiača

10.000

дзесяць тысяч
дзэ́сяць ты́сяч - dziésiać týsiač

100.000

СТО ТЫСЯЧ
сто тЫсяч - sto tÝsiač

1.000.000

адзін мільён
адзін мільён - adzín miljón

con chó của tôi

мой сабака
мой саба́ка - moj sabáka

con mèo của bạn

ТВОЙ КОТ
твой кот - tvoj kot

váy của cô ấy

яе сукенка
яе сукéнка - jajé sukiénka

xe của anh ấy

яго машына
яго машы́на - jahó mašýna

quả bóng của nó

яго мяч
яго мяч - jahó miač

nhà của chúng tôi

наш дом
наш дом - naš dom

đội của bạn

ваша каманда
ва́ша камáнда - váša kamánda

công ty của họ

іх кампанія
іх кампа́нія - ich kampánija

mọi người

усе
усé - usié

cùng nhau

разам
ра́зам - rázam

khác

іншае

іншае - ínšaje

không thành vấn đề

не важна

не важна - nie vážna

chúc mừng

ваша здароўе

ваша здароўе - váša zdaróŭje

thư giãn đi

расслабся

расслабся - rasslábsia

tôi đồng ý

я згодзен

я згодзен - ja zhódzien

chào mừng

вітаем

вітаем - vitájem

không phải lo

не хвалюйся

не хвалюйся - nie chvaliújsia

rẽ phải

павярні направа

павярні направа - paviarní napráva

rẽ trái

павярні налева

павярні налева - paviarní naliéva

đi thẳng

ідзі прама

ідзі прама - idzí práma

Hãy đi với tôi

Хадзем са мной

Хадзем са мной - CHadziém sa mnoj

trứng

N

яйка

яйка - jájka

phô mai

M
сыр
сыр - syr

sữa

N
малако
малако - malakó

cá

F
рыба
рыба - rýba

thịt

N
мяса
мяса - miása

rau

F
гародніна
гародніна - haródnina

trái cây

F
садавіна
садавіна - sadavína

xương
món ăn

F
костка
костка - kóstka

dầu

M
алей
алей - aliej

bánh mì

M
хлеб
хлеб - chlieb

đường
món ăn

M
цукар
цукар - cúkar

sô cô la

M
шакалад
шакалад - šakalád

kẹo

F
цукерка
цукерка - cukiérka

bánh bông lan

M
торт
торт - tort

đồ uống

M
напой
напой - napój

nước

F
вада
вада - vadá

nước soda

F
газіроўка
газіроўка - haziróŭka

cà phê

F
кава
кава - káva

trà

F
гарбата
гарбата - harbáta

bia

N
піва
піва - píva

rượu nho

N
віно
віно - vínó

sa lát

F
салата
салáта - saláta

súp

M
суп
суп - sup

món tráng miệng

M
дэсерт
дэсэрт - desiért

bữa ăn sáng

M
сняданак
сняда́нак - sniadának

bữa trưa

M
абед
абéд - abiéđ

bữa tối

F
вячэра
вячэра - viačéra

pizza

F
піца
піца - ríca

xe buýt

M
аўтобус
аўтóбус - aūtóbus

xe lửa

M
цягнік
цягнік - ciahník

ga xe lửa

F
чыгуначная станцыя
чыгу́начная ста́нцыя - čyhúnačnaja stáncyja

trạm dừng xe buýt

M
аўтобусны прыпынак
аўтóбусны прыпы́нак - aūtóbusny prypýnak

máy bay

M
самалёт
самалёт - samaliót

tàu

M
карабель
карабéль - karabiél

xe tải

M
грузавік
грузаві́к - hruzavík

xe đạp

M
ровар
ро́вар - róvar

xe mô tô

M
матацыкл
матацы́кл - matacýkl

xe taxi

N
таксі
таксі - taksí

đèn giao thông

M
святлафор
святлафór - sviatlafór

bãi đậu xe

F
аўтастаянка
аўтастаянка - aŭtastajánka

đường
xe hơi

F
дарога
дарóга - daróha

quần áo

N
адзенне
адзённе - adziénnie

giày dép

M
абутак
абўтак - abútak

áo choàng

N
паліто
паліто - palitó

áo len

M
швэдар
швэдар - švédar

áo sơ mi

F
кашуля
кашўля - kašúlia

áo khoác

F
куртка
кўртка - kúrtka

áo phộc

M
касцюм
касцўм - kasciúm

quần dài

PL
штаны
штаны - štaný

đầm

F

сукенка
сукénка - sukiénka

áo phông

F

футболка
футбóлка - futbólka

bít tất

F

шкарпэтка
шкарпéтка - škarpétka

áo ngực

M

бюстгальтар
бюстга́лтар - biustháltar

quần lót

PL

трусы
трусы́ - trusý

kính

PL

акуляры
акуля́ры - akuliáry

túi xách

F

сумачка
сúмачка - súmačka

ví tiền

M

гаманец
гаманéц - hamaniéc

ví

M

кашалёк
кашалéк - kašaliók

nhẫn

M

пярсцёнак
пярсцё́нак - piarsciónak

mũ

M

капялюш
капялю́ш - kapialiúš

đồng hồ đeo tay

M

гадзіннік
гадзі́ннік - hadzínnik

túi

Ғ
кішэнь
кішэнь - kišén

Bạn tên gì?

Як цябе завуць?
Як цябэ завуць? - Jak ciabié zavúć?

Tên của tôi là David

Мяне завуць Дэвід
Мяне завуць Дэвід - Mianié zavúć
Dévid

Tôi 22 tuổi

Мне дваццаць два гады
Мне дваццаць два гады - Mnie
dváccać dva hadý

Bạn có khoẻ không?

Як маешся?
Як маешся? - Jak máješsia?

Bạn có ổn không?

Ты ў парадку?
Ты ў парадку? - Ты ў parádku?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Дзе туалет?
Дзе туалэт? - DZie tualiét?

Tôi nhớ bạn

Я сумую па табе
Я сумую па табэ - Ja sumúju pa
tabié

mùa xuân

Ғ
вясна
вясна - viasná

mùa hè

Н
лета
лёта - liéta

mùa thu

Ғ
восень
вóсень - vósień

mùa đông

Ғ
зіма
зіма - zimá

tháng một

М
студзень
студзень - stúdzień

tháng hai

М
люты
люты - liúty

tháng ba

М
сакавік
сакавік - sakavík

tháng tư

М
красавік
красавік - krasavík

tháng năm

М
май
май - maj

tháng sáu

М
чэрвень
чэрвень - čėrvień

tháng bảy

М
ліпень
ліпень - lípień

tháng tám

М
жнівень
жнівень - žnívień

tháng chín

М
верасень
véрасень - víėrasień

tháng mười

М
кастрычнік
кастрычнік - kastrýčnik

tháng mười một

М
лістапад
лістапад - listapád

tháng mười hai

М
снежань
снэжань - sniéžań

mua sắm

PL

пакупкі
пакўпкі - pakúpki

hóa đơn

M

рахунак
рахўнак - rachúnak

chợ

M

рынак
рынак - rýnak

siêu thị

M

супермаркет
супермáркeт - supiermárkiet

tòa nhà

M

будынак
будынак - budýnak

căn hộ

F

кватэра
кватэра - kvatéra

trường đại học

M

універсітэт
універсітэт - univiersitét

nông trại

F

ферма
фэ́рма - fiérma

nhà thờ

F

царква
царквá - carkvá

nhà hàng

M

рэстаран
рэстарán - restarán

quán bar

M

бар
бар - bar

phòng thể dục

F

трэнажорная зала
трэнажорная зàла - trenażórnaja zàla

công viên

M

парк

парк - park

nhà vệ sinh
đại cương

M

туалет

туалёт - tualíét

bản đồ

F

карта

карта - káрта

xe cứu thương

F

хуткая дапамога

хуткая дапамога - chútkaja
dapa móha

cảnh sát
đại cương

F

паліцыя

паліцыя - palícýja

súng

M

пісталет

пісталёт - pistaliét

lính cứu hỏa
đại cương

PL

пажарныя

пажарныя - pažárnyja

quốc gia

F

краіна

краіна - kraína

ngoại ô

M

прыгарад

прыгарад - prýharad

ngôi làng

F

вёска

вёска - vióska

sức khỏe

N

здараўе

здараўе - zdaróўje

dược phẩm

F

медыцына

медыцына - miedycýna

tai nạn

F
авария
авáрия - aváryja

bệnh nhân

M
пациент
пацыéнт - pacyjént

phẫu thuật

F
операция
опера́ция - apierácýja

viên thuốc

F
таблетка
таблётка - tabliétka

sốt

F
гарачка
гарáчка - haráčka

cảm lạnh

F
простуда
просту́да - prastúda

vết thương

F
рана
ра́на - rána

cuộc hẹn

M
приём
приём - pryjóm

ho

M
кашаль
ка́шаль - kášaľ

cổ

F
шья
шы́я - šýja

mông

F
дупа
ду́па - dúpa

vai

N
плячо
плячо́ - pliačó

đầu gối

N
калена
калёна - kaliéna

chân

F
нага
нага́ - nahá

tay

F
рука
рукá - ruká

bụng

M
ЖЫВОТ
жыво́т - žyvót

ngực

PL
грудзі
гру́дзі - hrúdzi

lưng

F
спіна
спі́на - spína

răng

M
зуб
зуб - zub

lưỡi

M
язык
язы́к - jazúk

môi

F
губа
губá - hubá

ngón tay

M
палец
па́лец - ráliec

ngón chân

M
палец нагі
па́лец нагі́ - ráliec nahí

dạ dày

M
страўнік
страўні́к - stráŭnik

phổi

N
лёгкае
лёгкае - lióhkaje

gan

F
печань
печань - riéčai

dây thần kinh

M
нерв
нерв - nierv

thận

F
нырка
нырка - nýrka

ruột

M
кішэчнік
кішэчнік - kišéčnik

màu sắc

M
колер
колер - kólier

màu cam

аранжавы
аранжавы - aránžavy

màu xám

шэры
шэры - šégy

màu nâu

карычневы
карычневы - karýčnievy

màu hồng

ружовы
ружовы - ružóvy

nhàm chán

нудны
нудны - núdny

nặng

цяжкі
цяжкі - ciážki

nhẹ

лёгкі
лёгкі - lióhki

cô đơn

самотны
самóтны - samótny

đói bụng

галодны
галóдны - halódnny

khát nước

які хоча піць
які хóча піць - jakí chóča pić

buồn

сумны
сúмны - súmny

đốc

круты
круты - krutý

bằng phẳng

плоскі
плóскі - plóski

tròn

круглы
крúглы - krúhly

vuông

квадратны
квадрáтны - kvadrátny

hẹp

вузкі
вúзкі - vúzki

rộng

шырокі
шырóкі - šyróki

sâu

глыбокі
глыбóкі - hlybóki

nông

мелкі
мёлкі - miélki

lớn
rất

велізарны
велізарны - vielizárny

bắc

поўнач
поўнач - róůnač

đông

усход
усход - uschód

nam

поўдзень
поўдзень - róůdzień

tây

захад
захад - záchad

bẩn

брудны
брўдны - brúdný

sạch sẽ

чысты
чысты - čýsty

đầy

поўны
поўны - róůny

trống rỗng

пусты
пусты́ - pustý

đắt

дарагі
дарагі - darahí

rẻ

танны
танны - tánný

tối

цёмны
цёмны - ciómny

sáng

светлы
свётлы - sviétly

quyến rũ

сэксуальны
сэксуальны - seksuálny

lười biếng

лянівы
лянівы - lianívy

dũng cảm

смелы
смéлы - smiély

hào phóng

шчодры
шчодры - ščódry

đẹp trai

прыгожы
прыгóжы - pryhóžy

xấu xí

брыдкі
бры́дкі - brýdki

ngớ ngẩn

дурны
дурны - durný

thân thiện

прыязны
прыя́зны - pryjázny

tội lỗi

вінаваты
вінава́ты - vinaváty

mù

сляпы
сляпы́ - sliapý

say

п'яны
п'яны - p'jány

ướt

мокры
мокры - mókry

khô

сухі
сухі - suchí

ấm áp

цёплы
цёплы - cióply

ồn ào

гучны
гучны - húčny

yên tĩnh

ціхі
ціхі - cíchi

im lặng

бясшумны
бясшумны - biasšúmny

nhà bếp

Ф
кухня
ку́хня - kúchnia

phòng tắm

Ф
ванная
ва́нная - vánnaja

phòng khách

Ф
гасцеўня
гасцеўня - hascióŭnia

phòng ngủ

Ф
спальня
спа́льня - spáĺnia

vườn

М
сад
сад - sad

gara

M
гараж
гарáж - haráž

tường

F
сцяна
сцяна́ - scianá

tầng hầm

M
падвал
падва́л - padvál

nhà vệ sinh
nhà ở

M
туалет
туале́т - tualíét

cầu thang

F
лесвіца
ле́свіца - liésvica

mái nhà

M
дах
дах - dach

cửa sổ
tòa nhà

N
акно
акно́ - aknó

dao

M
нож
нож - pož

tách

M
кубак
ку́бак - kúbak

ly

F
шклянka
шкля́нка - škliánka

đĩa

F
талерка
тале́рка - taliérka

cốc

F
шклянka
шкля́нка - škliánka

thùng rác

M

смеццэвы бак

смеццэвы бак - smiécscievu bak

tô

F

міска

міска - miska

bộ tivi

M

тэлевізар

тэлевізар - telievizar

bàn

văn phòng

M

пісьмовы стол

пісьмовы стол - písmony stol

giường

M

ложак

ложак - lóžak

gương

N

люстэрка

люстэрка - liustérka

vòi hoa sen

M

душ

душ - duš

ghế sofa

F

канапа

канапа - kanápa

ảnh

F

карціна

карціна - karcína

đồng hồ

M

гадзіннік

гадзіннік - hadzinnik

bàn

nhà

M

стол

стол - stol

ghế

nhà

N

крэсла

крэсла - krésła

hồ bơi
vườn

М
басейн
басейн - basiéjn

chuông

М
званок
званок - zvanók

hàng xóm

М
сусед
сусед - susiéd

thất bại

пацярпець няўдачу
пацярпець няўдачу - paciarpiéc
niaŭdácŭ

chọn

выбіраць
выбіраць - vybirác

bắn

страляць
страляць - straliác

bình chọn

галасаваць
галасаваць - halasavác

rơi xuống

падаць
падаць - pádać

bảo vệ

абараняць
абараняць - abaraniác

tấn công

атакаваць
атакаваць - atakavác

trộm

красці
красці - krásći

đốt

гарэць
гарэць - haréc

cứu

ратаваць
ратаваць - ratavác

hút thuốc

паліць
паліць - palíc

bay

лятаць
лятаць - liatác

mang theo

несці
несці - niésci

khắc nhớ

пляваць
пляваць - plíavác

đá
động từ

біць
біць - bíc

cắn

кусаць
кусаць - kusác

thở

дыхаць
дыхаць - dýchać

ngửi

нюхаць
нюхаць - niúchać

khóc

плакаць
плакаць - plákać

hát

спяваць
спяваць - spíavác

cười mỉm

усміхацца
усміхацца - usmíchacca

cười

смяяцца
смяяцца - smiajácsa

lớn lên

расці
расці - rascí

co lại

сціскацца
сціскацца - sciskácsa

tranh luận

спрачацца
спрачацца - spráčácsa

đe dọa

пагражаць
пагражаць - pahražác

chia sẻ

дзяліць
дзяліць - dzialíc

cho ăn

карміць
карміць - karmíc

trốn

хаваць
хаваць - chavác

cảnh báo

папярэджваць
папярэджваць - papiarédžvać

bơi

плаваць
плаваць - plávać

nhảy

скакаць
скакаць - skakác

lăn

каціць
каціць - kacíc

nâng

паднімаць
паднімаць - padnimáć

đào

капаць
капаць - karác

sao chép

капіяваць
капіяваць - kopijaváć

giao hàng

дастаўляць
дастаўляць - dastaŭliáć

tìm kiếm

шукаць
шукаць - šukáć

luyện tập

практыкаваць
практыкаваць - praktykaváć

đi du lịch

падарожнічаць
падарожнічаць - padaróžničać

vẽ

фарбаваць
фарбаваць - farbaváć

tắm vòi sen

прымаць душ
прымаць душ - prymáć duš

mở
khóa

адкрываць
адкрываць - adkryváć

khóa

закрываць
закрываць - zamykác

rửa

мыць
мыць - mýć

cầu nguyện

маліцца
маліцца - malіcca

nấu ăn

гатаваць
гатаваць - hatavác

sách

кніга
кніга - kníha

thư viện

бібліятэка
бібліятэка - biblijátéka

bài tập về nhà

дамашняя работа
дамашняя работа - damášniaja rabóta

bài thi

экзамен
экзамен - ekzámien

bài học

урок
урок - urók

khoa học

навука
навука - navúka

lịch sử

гісторыя
гісторыя - históryja

nghệ thuật

мастацтва
мастацтва - mastáctva

tiếng Anh

англійская мова
англійская мова - anhlíjskaja móva

tiếng Pháp

французская мова
французская мова - francúzskaja móva

cây bút

F
ручка
ручка - rúčka

bút chì

M
аловак
аловак - alóvak

3%

тры працэнт
тры працэнт - try pracénty

thứ nhất

першы
пéршы - piéršy

thứ hai
2

другі
другі - druhí

thứ ba
3

трэці
трэці - tréci

thứ tư
4

чацвёрты
чацвёрты - čacvórtý

kết quả

M
вынік
вынік - výnik

hình vuông

M
квадрат
квадрат - kvadrát

hình tròn

M
круг
круг - kruh

diện tích

F
плошча
плошча - plóšča

nguyên cứu

N
даследаванне
даслэдаванне - dasliédavannie

bằng cấp

F
ступень
ступень - stupień

cử nhân

M
бакалаўр
бакалаўр - bakalaur

thạc sĩ

M
магістр
магістр - mahistr

$x < y$

x менш за y
x менш за y - x mienś za y

$x > y$

x больш за y
x больш за y - x bóľś za u

áp lực

M
стрэс
стрэс - stres

bảo hiểm

F
страхоўка
страхоўка - strachóўka

nhân viên
công ty

M
персанал
персанал - piersanál

bộ phận

M
аддзел
аддзел - addziél

lương

M
заробак
заробак - zaróbak

địa chỉ

M
адрас
адрас - ádras

lá thư

M
ліст
ліст - list

thuyền trưởng

М
капітан
капітан - kapitán

thám tử

М
дэтэктыў
дэтэктыў - detektýŭ

phi công

М
лётчык
лётчык - liótčyk

giáo sư

М
прафэсар
прафэсар - prafiésar

giáo viên

М
настаўнік
настаўнік - nastáŭnik

luật sư

М
юрыст
юрыст - jurýst

thư ký

Ғ
сакратарка
сакратárка - sakratárka

trợ lý

М
памочнік
памóчник - pamóčnik

thẩm phán

М
суддзя
суддзя - suddziá

giám đốc

М
дырэктар
дырэктар - dyréktar

quản lý

М
менеджар
мэнеджар - miéniedžar

đầu bếp

М
кухар
кúхар - kúchar

tài xế taxi

M
таксіст
таксіст - taksíst

tài xế xe buýt

M
кіроўца аўтобуса
кіроўца аўтобуса - kiroŭca aŭtóbusa

tội phạm

M
злачынец
злачынец - zlačýniec

người mẫu

F
мадэль
мадэль - madél

nghệ sĩ

M
мастак
мастак - masták

số điện thoại

M
нумар тэлефона
нумар тэлефона - númer teliefóna

tín hiệu

M
сігнал
сігнал - sihnál

ứng dụng

M
дадатак
дадатак - dadátak

trò chuyện

M
чат
чат - čat

tập tin

M
файл
файл - fajl

url

M
url
url - url

địa chỉ email

M
адрес электронной почты
адрес электроннай пошты - ádras eliektrónnaj póšty

trang mạng

M
сайт
сайт - sajt

thư điện tử

F
электронная почта
електронная пошта - eliektroónnaja
póšta

điện thoại di động

M
мобильны телефон
мабільны тэлефон - mabílny
teliefón

pháp luật

M
закон
закон - zakón

nhà tù

F
турма
турма - turmá

chứng cứ

M
доказ
доказ - dókaz

tiền phạt

M
штраф
штраф - štraf

nhân chứng

M/F
сведка
свѣдка - sviédka

tòa án

M
суд
суд - sud

chữ ký

M
подпис
пóдпис - ródpis

thua lỗ

F
страта
стрáта - stráta

lợi nhuận

M
прибыток
прыбытак - prybýtak

khách hàng

M
клиент
клиэнт - klijént

số tiền

F
сума
сúма - súma

thẻ tín dụng

F
креды́тная карта́
креды́тная карта́ - kredýtnaja kártka

mật khẩu

M
пароль
паро́ль - paróľ

máy rút tiền

M
банкомат
банкама́т - bankamát

bể bơi

M
басейн
басе́йн - basiéjn

điện

F
эне́ргия
эне́ргия - eniérhija

máy ảnh

F
камера
ка́мера - kámiera

đài radio

N
радыё
ра́дыё - rádyjo

quà tặng

M
падарунак
падару́нак - padarúnak

cái chai

F
бутэ́лька
бутэ́лька - butéľka

cái túi

M
пакет
паке́т - pakiét

chìa khóa

M
ключ
ключ - ključ

búp bê

F
лялька
лялька - liálka

thiên thần

M
анёл
анёл - aniól

lược

F
расческа
расческа - rasčeska

kem đánh răng

F
зубная паста
зубная паста - zubnája pásta

bàn chải đánh răng

F
зубная щотка
зубная щотка - zubnája ščotka

dầu gội

M
шампунь
шампунь - šampúnj

kem thoa

M
крем
крем - krem

khăn giấy

F
сурвэтка
сурвэтка - survétka

son môi

F
памада
памáда - pamáda

truyền hình

N
ТБ
ТБ - TB

rạp chiếu phim

N
кіно
кінó - kinó

tin tức

PL
навіны
навіны - navíny

ghế
rạp chiếu phim

N
месца
мэсца - miésca

vé

M
білет
білét - biliét

màn chiếu

M
экран
экрán - ekrán

âm nhạc

F
музыка
мўзыка - múzyka

sân khấu

F
сцэна
сцэна - scéna

khán giả

F
аўдыторыя
аўдытoрыя - aŭdytóryja

hội họa

M
жывапіс
жывапіс - žývapis

trò đùa

M
жарт
жарт - žart

bài báo

M
артыкул
артыкул - artýkul

báo chí

F
газета
газэта - haziéta

tạp chí

M
часопіс
часопіс - časópis

quảng cáo

F
рэклама
рэкла́ма - rekláma

thiên nhiên

F
прырода
прыро́да - pryródá

tro

M
попел
по́пел - rópiel

lửa

M
агонь
аго́нь - ahóń

kim cương

M
алмаз
алма́з - almáz

mặt trăng

M
Месяц
Ме́сяц - Miésiac

Trái Đất

F
Зямля
Зямля́ - Ziamliá

mặt trời

N
Сонца
Сонца́ - Sónca

ngôi sao

F
зорка
зо́рка - zórka

hành tinh

F
планета
плане́та - planiéta

vũ trụ

M
сусвет
сусве́т - susviét

bờ biển
biển

M
бераг
бе́раг - biérah

hồ

N
возера
вóзера - vóziера

rừng

M
лес
лес - lies

sa mạc

F
пустыня
пусты́ня - pustýnia

đồi núi

M
пагорак
паго́рак - pahórak

đá
danh từ

F
скала
скалá - skalá

con sông

F
рака
рака́ - raká

thung lũng

F
даліна
далі́на - dalína

núi

F
гара
гара́ - hará

đảo

M
востраў
вóстраў - vóstraŭ

đại dương

M
акіян
акія́н - akiján

biển

N
мора
мо́ра - móra

thời tiết

N
надвор'е
надво́р'е - nadvór'je

băng

M
лёд
лёд - liod

tuyết

M
снег
снег - snieh

bão táp

M
шторм
шторм - štorm

mưa

M
дождж
дождж - doždž

gió

M
вецер
вецер - viécier

thực vật

F
расліна
расліна - raslína

cây

N
дрэва
дрэва - dréva

cỏ

F
трава
трава - travá

hoa hồng

F
ружа
ружа - rúža

hoa

F
кветка
квётка - kviétka

chất khí

M
газ
газ - haz

kim loại

M
метал
метál - mietál

vàng

N
золата
зólата - zólata

bạc

N
срэбра
срэбра - srébra

Bạc rẻ hơn vàng

Срэбра таннейшае за золата
Срэбра таннейшае за зólата -
Srébra tanniejšaje za zólata

Vàng đắt hơn bạc

Золата даражэйшае за срэбра
Зólата даражэйшае за срэбра -
Zólata daražejšaje za srébra

ngày lễ

M
адпачынак
адпачынак - adpačýnak

thành viên
người

M
член
член - člen

khách sạn

M
гатэль
гатэль - hatél

bờ biển
cát

M
пляж
пляж - pliaž

khách

M
ГОСЦЬ
госць - hosć

sinh nhật

M
дзень нараджэння
дзень нараджэння - dzień
naradźennia

Giáng sinh

PL
Каляды
Каляды - Kaliády

Năm Mới

M
Новы год
Нóвы год - Nóvy hod

Lễ Phục sinh

M
Вялікдзень
Вялікдзень - Vialíkdzień

chú

M
дзядзька
дзядзька - dziadźka

cô

F
цётка
цётка - ciotka

bà nội

F
бабуля
бабуля - babúlia

ông nội

M
дзядуля
дзядуля - dziadúlia

bà ngoại

F
бабуля
бабуля - babúlia

ông ngoại

M
дзядуля
дзядуля - dziadúlia

tử vong

F
смерць
смерць - smierć

phần mộ

F
магіла
магіла - mahíla

ly hôn

M
развод
развод - razvód

cô dâu

F
нявеста
нявэста - niaviésta

chú rể

M
жаніх
жаніх - žaních

101

СТО АДЗІН
сто адзін - sto adzín

105

СТО ПЯЦЬ
сто пяць - sto piać

110

СТО ДЗЕСЯЦЬ
сто дзэсяць - sto dziésiać

151

СТО ПЯЦЬДЗЯСЯТ АДЗІН
сто пяцьдзясят адзін - sto
piaćdziasiać adzín

200

ДЗВЕСЦЕ
дзвэсце - dzviéscie

202

ДЗВЕСЦЕ ДВА
дзвэсце два - dzviéscie dva

206

ДЗВЕСЦЕ ШЭСЦЬ
дзвэсце шэсць - dzviéscie šesć

220

ДЗВЕСЦЕ ДВАЦЦАЦЬ
дзвэсце дваццаць - dzviéscie
dváccać

262

ДЗВЕСЦЕ ШЭСЦЬДЗЯСЯТ ДВА
дзвэсце шэсцьдзясят два -
dzviéscie šesćdziasiać dva

300

ТРЫСТА
трыста - trýsta

303

ТРЫСТА ТРЫ
трыста тры - trýsta try

307

ТРЫСТА СЕМ
трыста сем - trýsta siem

330

трыста трыццаць
трыста трыццаць - trýsta trýccać

373

трыста семдзесят тры
трыста сёмдзесят тры - trýsta siémdziesiat try

400

чатырыста
чатырыста - čatýrysta

404

чатырыста чатыры
чатырыста чатыры - čatýrysta čatýry

408

чатырыста восем
чатырыста вóсем - čatýrysta vósiem

440

чатырыста сорак
чатырыста sóрак - čatýrysta sórak

484

чатырыста восемдзесят чатыры
чатырыста вóсемдзесят чатыры - čatýrysta vósiemdziesiat čatýry

500

пяцьсот
пяцьсót - piaćsót

505

пяцьсот пяць
пяцьсót пяць - piaćsót piac

509

пяцьсот дзевяць
пяцьсót дзéвяць - piaćsót dziéviać

550

пяцьсот пяцьдзясят
пяцьсót пяцьдзясът - piaćsót piaćdziasiat

595

пяцьсот дзевяноста пяць
пяцьсót дзевяноста пяць - piaćsót dzievianósta piac

600

ШЭСЦЬСОТ
шэсцьсoт - šeścsót

601

ШЭСЦЬСОТ АДЗІН
шэсцьсoт адзін - šeścsót adzín

606

ШЭСЦЬСОТ ШЭСЦЬ
шэсцьсoт шэсць - šeścsót šeść

616

ШЭСЦЬСОТ ШАСНАЦЦАЦЬ
шэсцьсoт шаснаццаць - šeścsót šasnaćcać

660

ШЭСЦЬСОТ ШЭСЦЬДЗЯСЯТ
шэсцьсoт шэсцьдзясят - šeścsót šeśćdziesiąt

700

СЕМСОТ
семсoт - siemsót

702

СЕМСОТ ДВА
семсoт два - siemsót dva

707

СЕМСОТ СЕМ
семсoт сем - siemsót siem

727

СЕМСОТ ДВАЦЦАЦЬ СЕМ
семсoт дваццаць сем - siemsót dwáćcać siem

770

СЕМСОТ СЕМДЗЕСЯТ
семсoт сeмдзeсят - siemsót siémdziesiąt

800

ВОСЕМСОТ
восемсoт - vosiemsót

803

ВОСЕМСОТ ТРЫ
восемсoт тры - vosiemsót try

808

ВОСЕМСОТ ВОСЕМ

восемсџт вџсем - vosiemsџt vџsiem

838

ВОСЕМСОТ ТРЫЦЦАЦЬ ВОСЕМ

восемсџт трыцццц вџсем -
vosiemsџt tryccać vџsiem

880

ВОСЕМСОТ ВОСЕМДЗЕСЯТ

восемсџт вџсемдзесццт - vosiemsџt
vџsiemdzesiat

900

ДЗЕВЯЦЬСОТ

дзевцццсџт - dzieviaćsџt

904

ДЗЕВЯЦЬСОТ ЧАТЫРЫ

дзевцццсџт чцтыры - dzieviaćsџt
ćatýry

909

ДЗЕВЯЦЬСОТ ДЗЕВЯЦЬ

дзевцццсџт дзевццц - dzieviaćsџt
dziećiać

949

ДЗЕВЯЦЬСОТ СОРАК ДЗЕВЯЦЬ

дзевцццсџт сџрак дзевццц -
dzieviaćsџt sџrak dziećiać

990

ДЗЕВЯЦЬСОТ ДЗЕВЯНОСТА

дзевцццсџт дзевццноста -
dzieviaćsџt dzievianџsta

con hổ

М

ТЫГР

тыгр - tyhr

con chuột

F

МЫШ

мыш - myř

con chuột cống

М

ПАЦУК

паццк - paćúk

con thỏ

М

ТРУС

трцс - trus

con sư tử

М
леў
леў - lieŭ

con lừa

М
асёл
асёл - asiól

con voi

М
слон
слон - slon

con chim

Ғ
птушка
птушка - ptúška

con gà trống choai

М
пеўнік
пеўнік - piéŭnik

con chim bồ câu

М
голуб
голуб - hólub

con ngỗng

Ғ
гусь
гусь - huś

côn trùng

N
насякомае
насякомае - nasiakómaje

con bọ

М
жук
жук - žuk

con muỗi

М
камар
камар - kamár

con ruồi

Ғ
муха
муха - múcha

con kiến

Ғ
мурашка
мурашка - muráška

con cá voi

M
кіт
кіт - kit

con cá mập

F
акула
акúла - akúla

con cá heo

M
дэльфін
дэльфін - delfín

con ốc sên

M
смоўж
смоўж - smouž

con ếch

F
жаба
жаба - žába

thường xuyên

часта
ча́ста - částa

ngay lập tức

неадкладна
неадкла́дна - nieadkládna

đột ngột

раптам
ра́птам - ráptam

mặc dù

хоць
хоць - choc

thể dục dụng cụ

F
гімнастыка
гімна́стыка - himnástyka

quần vợt

M
тэніс
тэ́ніс - ténis

chạy
đanh từ

M
бег
бег - bieħ

đạp xe

M
веласпорт
веласпóрт - vielaspórt

đánh golf

M
гольф
гольф - hólf

trượt băng

N
катанне на каньках
катáнне на канька́х - katánnie na kan'kách

bóng đá

M
футбол
футбóл - futból

bóng rổ

M
баскетбол
баскетбóл - baskietból

bơi lội

N
плавание
пла́ванне - plávannie

lặn

M
дайвінг
да́йвінг - dájvinh

đi bộ đường dài

M
пешы туризм
пéшы туры́зм - piéšy turýzm

Vương quốc Anh

F
Вялікабрытанія
Вялікабрыта́нія - Vialikabrytánija

Tây Ban Nha

F
Іспанія
Іспáнія - Ispánija

Thụy sĩ

F
Швейцарыя
Швейца́рыя - Šviejcáryja

Ý

F
Італія
Іта́лія - Itálija

Pháp

F

Франция
Франция - Fráncýja

Đức

F

Германия
Германия - Hiermánija

Thái Lan

M

Тайланд
Тайланд - Tajlánd

Singapore

M

Сингапур
Сингапур - Sinhapúr

Nga

F

Росия
Росия - Rasíja

Нхет Бхн

F

Япония
Япония - Japónija

Israel

M

Израиль
Израиль - Izráil

Ấn Độ

F

Индия
Индия - Índyja

Trung Quốc

M

Китай
Китай - Kitáj

Hoà Kỳ

PL

Злучаныя Штаты Амерыкі
Злучаныя Штаты Амерыкі -
Zlúčanyja Štáty Amiéryki

Mexico

F

Мексика
Мексика - Miéksika

Canada

F

Канада
Канада - Kanáda

Chile

F

Чылі
Чылі - Čyli

Brazil

F

Бразілія
Бразілія - Brazílija

Argentina

F

Аргенціна
Аргенціна - Arhienciína

Nam Phi

F

Паўднёвая Афрыка
Паўднёвая А́фрыка - Paŭdnióvaja
Áfryka

Nigeria

F

Нігерыя
Нігерыя - Nihiéryja

Ma Rốc

F

Марока
Маро́ка - Maróka

Libya

F

Лівія
Лі́вія - Lívija

Kenya

F

Кенія
Ке́нія - Kiénija

Algeria

M

Алжыр
Алжы́р - Alžýr

Ai Cậ

M

Егіпет
Егі́пет - Jehípiet

New Zealand

F

Новая Зеландыя
Но́вая Зелáндыя - Nóvaja Zielándyja

Úc

F

Аўстралія
Аўстра́лія - Aŭstrálija

Châu Phi

F
Афрыка
Áфрыка - Áfryka

Châu Âu

F
Еўропа
Еўропа - Jeŭrópa

Châu Á

F
Азія
Áзія - Ázija

Châu Mỹ

F
Амерыка
Амэрыка - Amiériyka

mười lăm phút

чвэрць гадзіны
чвэрць гадзіны - čverć hadzíny

nửa tiếng

паўгадзіны
паўгадзіны - paŭhadzíny

bốn mươi lăm phút

тры чвэрці гадзіны
тры чвэрці гадзіны - try čvérci
hadzíny

1:00

адна гадзіна
адна гадзіна - adná hadzína

2:05

дзве гадзіны пяць хвілін
дзве гадзіны пяць хвілін - dzvie
hadzíny piac chvilín

3:10

тры гадзіны дзесяць хвілін
тры гадзіны дзесяць хвілін - try
hadzíny dziésiać chvilín

4:15

чвэрць пятай
чвэрць пятай - čverć piátaj

5:20

пяць гадзін дваццаць хвілін
пяць гадзін дваццаць хвілін - piac
hadzín dváccać chvilín

6:25

**шэсць гадзін дваццаць
пяць хвілін**

шэсць гадзін дваццаць пяць хвілін
- šeść godzin dwadzieścia pięć minut

7:30

палова восьмай

палова восьмай - połowa ósmiej

8:35

восем трыццаць пяць
восем трыццаць пяць - ósem
trzydzieść pięć

9:40

**без дваццаці хвілін
дзесяць**

без дваццаці хвілін дзесяць - bez
dwadzieści minut dziesięć

10:45

без чвэрці адзінаццаць

без чвэрці адзінаццаць - bez ćwierci
dziesięć

11:50

**без дзесяці хвілін
дванаццаць**

без дзесяці хвілін дванаццаць -
bez dziesięci minut dwadzieścia

12:55

без пяці хвілін гадзіна

без пяці хвілін гадзіна - bez pięć
minut godzina

một giờ sáng

адна гадзіна ночы

адна гадзіна ночы - jedna godzina
nocy

hai giờ chiều

дзве гадзіны папаядні

дзве гадзіны папаядні - dwie
godziny popołudni

tuần trước

мінулы тыдзень

мінулы тыдзень - minuty tydzień

tuần này

гэты тыдзень

гэты тыдзень - hety tydzień

tuần sau

наступны тыдзень

наступны тыдзень - nastupny
tydzień

năm ngoái

мінулы год
мінұлы год - minúly hod

năm nay

гэты год
гэты год - héty hod

năm sau

наступны год
наступны год - nastúpny hod

tháng trước

мінулы месяц
мінұлы мѣсяц - minúly miésiac

tháng này

гэты месяц
гэты мѣсяц - héty miésiac

tháng sau

наступны месяц
наступны мѣсяц - nastúpny miésiac

2014-01-01

**першага студзеня дзве тысячы
чатырнаццатага года**
пѣршага стўдзеня дзве тысячы
чатырнáццатага гóда - piéršaha stúdzienia
dzvie tysiačy čatyrnáccataha hóda

2003-02-25

**дваццаць пятага лютага дзве
тысячы трэцяга года**
двáццáцý пýтага лýтага дзве тысячы
трéцýга гóда - dváccać piátaha liútaha dzvie
tysiačy tréciaha hóda

1988-04-12

**дванаццатага красавіка тысяча
дзевяцьсот восемдзесят восьмага
года**
дванáццатага красавікá тысячa
дзевяцьсóт вóсемдзесят вóсьмага гóда -
dvanáccataha krasaviká tysiača dzieviaćsót
vósiemdziesiat vósmaha hóda

1899-10-13

**трынаццатага кастрычніка тысяча
восемсот дзевяноста дзявятага
года**
трынáццатага кастрычнíка тысячa
восемсóт дзевяноста дзявýтага гóда -
trynáccataha kastrýčnika tysiača vosiemsót
dzievianósta dziaviátaha hóda

1907-09-30

**трыццатага верасня тысяча
дзевяцьсот сёмага года**
трыццáтага вѣрасня тысячa дзевяцьсóт
сѣмага гóда - tryccátaha viérasnia tysiača
dzieviaćsót siómaha hóda

2000-12-12

**дванаццатага снежня
двухтысячнага года**
дванáццатага снѣжня
двухтýсячнага гóда - dvanáccataha
sniéžnia dvuchtýsiačnaha hóda

trán

M
лоб
лоб - lob

nếp nhăn

F
маршчына
маршчына - marščyna

cằm

M
падбародак
падбародак - padbaródak

má
cơ thể

F
шчака
шчака - ščaká

râu

F
барада
барада - baradá

lông mi

PL
вейкі
вэйкі - viėjki

lông mày

N
брыво
брывó - bryvó

eo

F
талія
тáлія - tálija

gáy

F
патыліца
патыліца - patýlica

lồng ngực

F
грудная клетка
грудна́я клі́тка - hrudnája kliétka

ngón cái

M
вялікі палец
вялікі пáлец - vialíki páliec

ngón tay út

M
мезенец
мэзенец - miézieniec

ngón tay đeo nhẫn

M

безназоўны палец
безназоўны палец - bieznazoŭny
páliec

ngón tay giữa

M

сярэдні палец
сярэдні палец - siarédni páliec

ngón tay trỏ

M

указальны палец
указальны палец - ukazálny páliec

cổ tay

N

запясцэ
запясцэ - zapiascie

móng tay

M

пазногаць
пазногаць - paznohać

gót chân

F

пятка
пятка - piátka

xương sống

M

пазваночнік
пазваночнік - pazvanočnik

cơ bắp

M

мускул
мускул - múskul

xương
cơ thể

F

косць
косць - kosć

bộ xương

M

шкілет
шкілет - škiliét

xương sườn

N

рабро
рабро - rabró

đốt sống

M

пазванок
пазванок - pazvanoók

bàng quang

M

мачавы пузыр

мачавы́ пузы́р - mačavý puzýr

tĩnh mạch

F

вена

véna - víéna

động mạch

F

артэрыя

артэрыя - artéryja

âm đạo

F

похва

пóхва - róchva

tinh trùng

F

сперма

спéрма - spíérma

dương vật

M

пеніс

пéніс - riénis

tinh hoàn

N

ячка

яéчка - jajéčka

mộng nước

сакавіты

сакавіты - sakavítu

cay

востры

вóстры - vóstry

mặn

салёны

салёны - saliónu

sống

tính từ

сыры

сыры́ - syrý

lụa

вараны

ва́раны - váranu

nhút nhát

сарамлівы
сарамлівы - saramlívy

tham lam

прагны
прагны - práhny

ng nghiêm khắc

строгі
стрóгі - stróhi

điếc

глухі
глухі - hluchí